

UBND TỈNH BẠC LIÊU

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 104/CBLS-XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÔNG BỐ

Về giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2016

SỞ TÀI CHÍNH BẠC LIÊU

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:/CV

Ngày: 11 tháng 7 năm 2016.

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
Căn cứ Công văn số 1220/UBND-TH ngày 13/7/2010 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.
Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu công bố giá bán các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu thời điểm tháng 6 năm 2016.

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
1	Xi măng các loại									
-	PCB40 Nghi Sơn, 50kg/bao	bao		87,500		89,500	86,000			
-	PCB40 Hà Tiên, 50kg/bao	bao		82,000			89,000		81,500	91,000
-	PCB40 Fico, 50kg/bao	bao		85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000
-	PCB40 Holcim, 50kg/bao	bao		90,000	90,000			92,500	88,500	93,500
-	PCB40 Sao Mai, 50kg/bao	bao		91,500						
-	PCB40 Công Thanh, 50kg/bao	bao		86,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000
-	Xi măng trắng, 40kg/bao	bao		195,000						
-	Xi măng PC 30	tấn	TCVN 2682:2009	2,058,000						
-	Xi măng PC40	tấn	TCVN 2682:2009	2,159,000						
2	Cát các loại									
-	Cát đắp nền đường	m ³	TCVN 9436:2012	206,000						
-	Cát vàng hạt trung modul >= 1.6	m ³	TCVN 7570:2006	270,000				260,000		
-	Cát vàng đỏ bê tông modul >= 1.8	m ³	TCVN 7570:2006	475,000				456,000		
-	Cát san lấp	m ³		153,000	140,000	140,000	120,000	130,000	130,000	145,000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cát vàng	m ³		176,000	160,000	160,000	140,000	150,000	140,000	155,000
3	Đá các loại									
-	Đá mi sàn	m ³						390,000		
-	Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	482,000	470,000	470,000	450,000	460,000	460,000	465,000
-	Đá 4x6	m ³	TCVN 7570:2006	439,000	450,000	450,000	420,000	430,000	430,000	440,000
-	Đá cấp phối Dmax <=6	m ³	TCVN 7570:2006	508,000						
-	Đá hộc	m ³	TCVN 7570:2006	500,000						
-	Bột đá	kg	TCVN 7570:2006	1,936						
4	Gạch xây, gạch xây không nung, ngói các loại									
4.1	Gạch xây các loại									
-	Gạch thẻ	viên		1,000	1,050	1,050	1,000	1,000	1,050	1,050
-	Gạch ống	viên		1,050	1,100	1,100	1,050	1,050	1,100	1,100
-	Gạch thẻ tuynen An Giang	viên		1,290						
-	Gạch ống tuynen An Giang	viên		1,290						
-	Gạch thẻ tuynen Vĩnh Long	viên		1,540						
-	Gạch ống tuynen Vĩnh Long	viên		1,540						
-	Gạch tàu 30 x 30 - (loại A2)	viên		5,000						
4.2	Gạch xây không nung									
*	Gạch Bê tông									
-	Loại 4x 8x18	viên		1,550						
-	Loại 8x15x25	viên		5,000						
-	Loại 10x20x40	viên		8,850						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
*	Gạch Bê tông nhẹ EBLOCK (ACC)									
-	Loại 100x200x600mm	m3		1,750,000						
-	Loại 150x200x600mm									
*	Gạch bloc bê tông bọt HIDICO-CLC									
-	Loại 80x20x60	m3	QCVN 16:2014/BXD	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000	1,880,000
-	Loại 10x20x60									
-	Loại 15x20x60									
-	Loại 20x20x60									
*	Tấm tường alpanel									
-	Tấm tường alpanel có gia cường thép (aLC panel): 2300(2700/2900/3000)x600x75 mm	m3	1 lưới thép	3,400,000						
			2 lưới thép	3,600,000						
*	Vữa xây									
-	Vữa xây HIDICO-BTN, 50kg/bao	bao	TCVN 9028:2011	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
5	Ngói các loại									
*	Ngói Đồng Nai									
-	Ngói 22 viên/m ² (N01) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	9,900						
-	Ngói nóc lớn 3 viên/m dài (N03) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	25,500						
-	Ngói nóc cuối (N03.03) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	49,000						
-	Ngói nóc 2 đầu (N03.02) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	38,000						
-	Ngói chạc 3 (N03.01) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	66,000						
-	Ngói chạc 4 (N03.04) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	88,000						
-	Ngói 10 viên/m ² (N10-2) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	17,200						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Ngói vảy cá 65 viên/m2 (N07) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	5,800						
-	Ngói tiêu 36 viên/m2 (N04) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	5,700						
-	Ngói con sò 65 viên/m2 (N06) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	6,500						
-	Ngói vảy rồng 150 viên/m2 (N08) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	5,800						
-	Ngói âm dương 65 viên/m2 (N05) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	7,000						
-	Ngói 20 - 20 viên/m2 (N02) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	10,000						
-	Ngói mũi hài 120 viên/ m2 (N09) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	3,400						
-	Ngói mũi hài lớn 65 viên/ m2 (N07-2) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	6,500						
-	Ngói bán nguyệt (N15) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	17,000						
-	Ngói nóc nhỏ 5 viên/m2 (N11) loại A1 - Đồng Nai	viên	TCVN 1452:2004	6,900						
-	Ngói viên âm dương 5 bộ/m (N041-051) loại A1 - Đồng Nai	bộ	TCVN 1452:2004	61,900						
*	Ngói DIC									
-	Ngói chính 09 viên/m ²	viên	TCVN 1453:1986	15,982						
-	Ngói úp nóc 3.3 viên/m dài	viên		25,255						
-	Ngói cuối nóc	viên		34,618						
-	Ngói cuối mái	viên		34,618						
-	Ngói rìa 3 viên/m dài	viên		25,255						
-	Ngói rìa đuôi	viên		34,618						
-	Ngói góc vuông	viên		38,618						
-	Ngói chạc 3 (Y, T)	viên		38,618						
-	Ngói chạc 4	viên		43,891						
*	Ngói CPAC Monier									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Ngói chính (4,0 kg/viên)	viên		14,100						
-	Ngói nóc (3,0 kg/viên)	viên		26,000						
-	Ngói ghép hai (3,5 kg/viên)	viên		31,000						
-	Ngói rìa (3,1 kg/viên)	viên		26,000						
-	Ngói cuối rìa (2,9 kg/viên)	viên		31,000						
-	Ngói cuối nóc (4,8 kg/viên)	viên		35,000						
-	Ngói cuối mái (4.0 kg/viên)	viên		35,000						
-	Ngói ghép ba (5,1 kg/viên)	viên		42,000						
-	Ngói ghép bốn (6,4 kg/viên)	viên		42,000						
*	Ngói LaMa RoMan									
-	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	27,500						
-	Ngói rìa	viên		27,500						
-	Ngói cuối rìa	viên		33,500						
-	Ngói ghép 2	viên		33,500						
-	Ngói cuối nóc	viên		33,500						
-	Ngói cuối mái	viên		35,500						
-	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	viên		44,500						
-	Ngói chạc 4	viên		44,500						
6	Gạch ốp lát các loại									
	Gạch TAICERA									
*	Gạch men									
-	25x25 loại I	viên		9,384	9,384	9,384	9,384	9,384	9,384	9,384
-	25x40 loại I	viên		15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
-	30x45 loại I	viên		24,239	24,239	24,239	24,239	24,239	24,239	24,239

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
*	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo)									
-	30x30 loại I (màu nhạt)	viên		14,127	14,127	14,127	14,127	14,127	14,127	14,127
-	30x30 loại I (màu đậm)	viên		15,559	15,559	15,559	15,559	15,559	15,559	15,559
-	40x40 loại I phủ men (màu nhạt)	viên		24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970
-	40x40 loại I phủ men (màu đậm)	viên		25,786	25,786	25,786	25,786	25,786	25,786	25,786
-	40x40 loại I (màu nhạt)	viên		23,184	23,184	23,184	23,184	23,184	23,184	23,184
-	40x40 loại I (màu đậm)	viên		24,864	24,864	24,864	24,864	24,864	24,864	24,864
-	60x30 loại I	viên		42,525	42,525	42,525	42,525	42,525	42,525	42,525
-	60x30 loại I phủ men	viên		44,415	44,415	44,415	44,415	44,415	44,415	44,415
-	60x60 loại I	viên		88,830	88,830	88,830	88,830	88,830	88,830	88,830
*	Gạch thạch anh bóng kiếng	viên								
-	60x60 loại I (màu nhạt)	viên		71,820	71,820	71,820	71,820	71,820	71,820	71,820
-	60x60 loại I (màu đậm)	viên		100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170	100,170
-	80x80 loại I (màu nhạt)	viên		178,080	178,080	178,080	178,080	178,080	178,080	178,080
-	80x80 loại I (màu đậm)	viên		218,400	218,400	218,400	218,400	218,400	218,400	218,400
-	100x100 loại I	viên		425,250	425,250	425,250	425,250	425,250	425,250	425,250
*	Gạch AMERICAN HOME									
-	20x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	20x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	89,000						
-	20x20 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	20x20 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	89,000						
-	25x25 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	25x25 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	84,000						
-	25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	102,000						
-	25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	97,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	25x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	103,000						
-	25x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	98,000						
-	30x30 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	88,000						
-	30x30 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	84,000						
-	40x40 loại A	m ²	TCVN 7745:2007	93,000						
-	40x40 loại AA	m ²	TCVN 7745:2007	91,000						
7	Gỗ xây dựng thông dụng									
-	Nhóm 4 (Đòn tay, kéo độ dài ≥4m)	m ³	TCVN 1072:1971	8,500,000	8,520,000	8,520,000	8,530,000	8,530,000	8,540,000	8,550,000
-	Nhóm 4 (Găng trần, độ dài < 2m)	m ³	TCVN 1072:1971	6,000,000	6,020,000	6,020,000	6,030,000	6,030,000	6,040,000	6,050,000
-	Nhóm 4 (Ván gỗ dẫu)	m ³	TCVN 1072:1971	10,000,000	10,020,000	10,020,000	10,030,000	10,030,000	10,040,000	10,050,000
-	Ván khuôn gỗ thông	m ³		5,400,000	5,420,000	5,420,000	5,430,000	5,430,000	5,440,000	5,450,000
8	Cừ trăm các loại									
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn ≥ 3,5cm)	cây		13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn ≥ 3,8cm)	cây		15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
-	Cừ 4 (Dài 3,7m; đường kính ngọn ≥ 4,0cm)	cây		20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 3,5cm → 3,8cm)	cây		22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm → 4,4cm)	cây		28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000
-	Cừ 5 (Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm → 5,4cm)	cây		33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
9	Thép và các sản phẩm từ thép									
9.1	Thép tròn các loại									
*	THÉP MIỀN NAM (SSC)									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	12,050	12,070	12,070	12,080	12,080	12,090	12,100
-	Phi 8 - CT3	kg	TCVN 1651:2008	12,000	12,020	12,020	12,030	12,030	12,040	12,050
	Thép thanh vằn									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	D10 - SD295	kg	TCVN 1651:2008	10,112	10,132	10,132	10,142	10,142	10,152	10,162
-	D12 -> D22 - SD295	kg	TCVN 1651:2008	11,050	11,070	11,070	11,080	11,080	11,090	11,100
*	THÉP HÒA PHÁT									
	Thép cuộn									
-	Phi 6 - SWRM20	kg		11,900	11,920	11,920	11,930	11,930	11,940	11,950
-	Phi 8 - SWRM20	kg		11,900	11,920	11,920	11,930	11,930	11,940	11,950
	Thép thanh vằn									
-	D10 - SD 390	kg		9,905	9,925	9,925	9,935	9,935	9,945	9,955
-	D12 -> D22 - SD 390	kg		10,897	10,917	10,917	10,927	10,927	10,937	10,947
.9.2	Thép tấm, hình các loại									
-	Thép tấm	tấn	TCVN 6522:2008	15,803,000						
-	Thép hình (thép C200, C150)	tấn	TCVN 6522:2008	19,749,000						
-	Thép hình	tấn	TCVN 6522:2008	19,747,000						
-	V30x30x3,2 - CT3	md		15,000						
-	V40x40x3.3 - CT3	md		24,000						
-	V50x50x4.4 - CT3	md		32,000						
.9.3	Thép hộp - thép ống các loại, cọc thép, trụ biển báo, tiêu phản quang									
	Thép hộp vuông									
-	20x20mm dày 1,2mm (kẽm)	md	TCVN 4399:2008	11,000						
-	30x30mm dày 1,2mm (kẽm)	md	TCVN 4399:2008	15,000						
-	40x40mm dày 1,2mm (kẽm)	md	TCVN 4399:2008	21,500						
*	Thép hộp chữ nhật									
-	3x6cm dày 1,5mm	md	TCVN 4399:2008	33,000						
-	4x8cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	45,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	5x10cm dày 1.8mm	md	TCVN 4399:2008	55,000						
-	5x12,5cm dày 1,8mm	md	TCVN 4399:2008	65,000						
-	5x15cm dày 1.8mm	md	TCVN 4399:2008	75,000						
-	5x20cm dày 2.0mm	md	TCVN 4399:2008	120,000						
*	Thép ống									
-	Thép ống tráng kẽm D89	tấn	TCVN 197:2002	26,800,000						
-	Thép ống tráng kẽm D76	tấn	TCVN 197:2002	26,800,000						
-	Thép ống tráng kẽm D150	tấn	TCVN 197:2002	26,800,000						
-	Ống TFP D85 (ống ruột gà)	m	TCVN 197:2002	60,610						
-	Ống TFP D130 (ống ruột gà)	m	TCVN 197:2002	164,800						
*	Thép ống SeAH đen									
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387; ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030	14,030
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260
-	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260	14,260
-	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		14,490	14,490	14,490	14,490	14,490	14,490	14,490
-	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		15,660	15,660	15,660	15,660	15,660	15,660	15,660
	Thép ống SeAH mạ kẽm									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	<i>BS 1387 hoặc ASTM A53</i>	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		21,950	21,950	21,950	21,950	21,950	21,950	21,950
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		21,950	21,950	21,950	21,950	21,950	21,950	21,950
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN125 đến DN200	kg		22,780	22,780	22,780	22,780	22,780	22,780	22,780
-	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN10 đến DN200	kg		12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
	Cọc thép									
-	Cọc thép larsen IV	tấn	<i>TCVN 9394:2012</i>	20,868,000						
	Trụ biển báo									
-	Trụ biển báo ATGT D80 dày 4mm (sơn trắng - đỏ)	m	<i>TCVN 8791:2011</i>	664,000						
	Tiêu phản quang									
-	Tiêu phản quang gắn dây phân cách	cái	<i>TCVN 8791:2011</i>	19,250						
.9.4	Dây kẽm gai, dây sắt và đinh các loại									
-	Dây kẽm gai	kg		18,000						
-	Dây sắt buộc cốt thép	kg		16,500						
-	Đinh các loại	kg		17,000						
.9.5	Lưới B40 (lưới mắt cáo ô 75x75)									
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,2m (1,9kg/m)	kg		18,000						
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,5m (2.5kg/m)	kg		18,000						
-	Lưới B40 dày 3mm, khổ 1,8m (3.0kg/m)	kg		18,000						
.9.6	Que hàn									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Que hàn Việt Nam	kg	TCVN 3223:2000	22,000	22,000	22,000				
10	Hệ giàn thép mạ trọng lượng nhẹ (BLUESCOPE LYSAGHT)									
	Thanh dầm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT									
-	Loại C4080; dày 0,53 mm TCT	md		24,486						
-	Loại C4060; dày 0,65 mm TCT	md		30,608						
-	Loại C4075; dày 0,75 mm TCT	md		36,152						
-	Loại C7560; dày 0,65 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	56,249						
-	Loại C7575; dày 0,8 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	69,069						
-	Loại C7510; dày 1,05 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	80,197						
-	Loại C10075; dày 0,8 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	90,437						
-	Loại C10010; dày 1,05 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	104,990						
*	Thanh rui, mè cường độ cao BLUESCOPE LYSAGHT									
-	Loại TS4048; dày 0,53 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	41,696						
-	Loại TS4060; dày 0,65 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	51,513						
-	Loại TS6148; dày 0,53 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	53,477						
-	Loại TS6175; dày 0,8 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	81,312						
-	Loại TS6110; dày 1,05 mm TCT	md	TCVN 4399:2008	94,479						
*	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc Hi Ten									
-	C&Z 10012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,10kg/m	m		90,321						
-	C&Z 10015, dày 1,5mm, trọng lượng 2,58kg/m	m		111,458						
-	C&Z 10019, dày 1,9mm, trọng lượng 3,25kg/m	m		136,059						
-	C&Z 15012, dày 1,2mm, trọng lượng 2,89kg/m	m		121,737						
-	C&Z 15015, dày 1,5mm, trọng lượng 3,54kg/m	m		150,728						
-	C&Z 15019, dày 1,9mm, trọng lượng 4,46kg/m	m		184,454						
-	C&Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m		189,882						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	C&Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m		232,964						
-	C&Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	m		288,288						
-	C&Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	m		263,225						
-	C&Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m		326,057						
-	C&Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m		454,608						
-	C&Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m		561,215						
-	C&Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m		557,670						
-	C&Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m		688,225						
-	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tinh bu lông)	m		56,249						
-	Bu lông xà gỗ M12 - G4,6	bộ		4,135						
*	Thanh dầm VISIONTRUSS									
-	Loại C40-75; dày 0,75 mm BMT	md		27,512						
-	Loại C75-60; dày 0,60 mm BMT	md		33,851						
-	Loại C75-75; dày 0,75 mm BMT	md		40,633						
-	Loại C75-10; dày 1,00 mm BMT	md		53,028						
-	Loại C100-75; dày 0,75 mm BMT	md		56,011						
-	Loại C100-10; dày 1,00 mm BMT	md		70,537						
*	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)									
-	Loại TS 35-48; dày 0,48 mm BMT	md		22,518						
-	Loại TS 40-48; dày 0,48 mm BMT	md		24,265						
-	Loại TS 57-60; dày 0,60 mm BMT	md		45,154						
-	Loại TS 57-75; dày 0,75 mm BMT	md		51,089						
II	Tole các loại									
	Tole lạnh (AZ100) Đông Á									
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	73,000						
-	Dày 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	82,000						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	90,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	100,000						
*	Tole lạnh màu Đông Á									
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	77,000						
-	Dày 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	86,000						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	95,000						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	103,000						
*	Tole kẽm Đông Á									
-	Dày 0,20mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	43,000						
-	Dày 0,25mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	50,000						
-	Dày 0,30mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	57,000						
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	64,000						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	72,000						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	82,000						
*	Tole lạnh màu sóng vuông Đông Á									
-	Dày 0,25mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	59,000						
-	Dày 0,30mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	68,000						
-	Dày 0,35mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	77,000						
-	Dày 0,40mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	86,000						
-	Dày 0,45mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	95,000						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	103,000						
*	Tole lạnh màu cán vòm Đông Á									
-	Dày 0,35mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	79,000						
-	Dày 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	88,000						
-	Dày 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	97,000						
-	Dày 0,50mm; K 1,07m	md	TCVN 7470:2005	105,000						
*	Tole lạnh màu sóng ngôi Đông Á									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dây 0,40mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	94,000						
-	Dây 0,45mm; khổ 1,07m	md	TCVN 7470:2005	105,000						
*	Tôn sóng hộ lan									
-	Tôn sóng hộ lan W310 dài 3.32m dày 3mm	tám	TCVN 8791:2011	966,000	966,000	966,000				
-	Tôn sóng hộ lan W310 dài 0.7m dày 3mm	tám	TCVN 8791:2011	199,000	199,000	199,000				
*	Tấm lợp lạnh mạ màu ECODEK									
-	Dây 0,41mm (Bảo hành 10 năm)	m ²	Thép Apex, AZ 100; khô ráo hiệu dụng	220,605						
-	Dây 0,46mm (Bảo hành 10 năm)	m ²	Thép Apex, AZ 100; khô ráo hiệu dụng	242,550						
12	Tấm lợp khác									
-	Tấm lợp Fibrocement Biên Hòa	tám	TCVN 4434:2000	55,000	55,500	55,500				
-	Tấm lợp chống ồn Onduline (2m x 0,9m)	tám		199,500						
-	Tấm nóc Onduline (0,5m x 0,9m)	tám		105,500						
13	Hệ trần thạch cao									
*	Tấm trần thạch cao BORAL Gypsum VN (chưa bao gồm chi phí lắp đặt)									
*	Hệ Trần nổi									
-	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 605mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee, tấm trang trí Boral Plankton dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
-	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 605mm: Khung trần nổi Boral Firelock Tee, tấm phủ PVC Boral Gunny dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000	138,000
*	Hệ Trần chìm - thanh C đồng dạng									
-	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: Khung Boral PT Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.32mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000	129,000
-	Trần chìm Boral, khung XTRACEIL: Khung Boral PT Ceil mạ nhôm kẽm dày 0.35mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Trần chìm Boral, khung PROCEIL: Khung Boral Proceil mạ nhôm kẽm dày 0.43mm, tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
-	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000	183,000
*	Hệ Trần chìm - Thanh Xương Cá									
-	Trần chìm Boral, hệ khung XtraFlex, Thanh chính XtraFlex loại xương cá dày 0.60mm, Thanh phụ XtraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.35mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & ASI397	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000
-	Trần chìm Boral, hệ khung ProFlex, Thanh chính ProFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & ASI397	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000
-	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính SupraFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao chống âm Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & ASI397	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000
-	Trần chìm Boral, hệ khung SupraFlex, Thanh chính SupraFlex loại xương cá dày 0.8mm, Thanh phụ SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5mm, Tấm thạch cao chống âm Boral dày 9mm	m ²	ASTM 1396-04, BS EN 520:2004, ASTM C635 JIS G3302 & ASI397	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
*	Vách Ngăn									
	Vách thạch cao Boral, khung XtralWall: Thanh vách XtralWall 76/78mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm	m ²		225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
	Vách thạch cao Boral, khung SupraWall: Thanh vách XtralWall 76/78mm, Tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm	m ²		238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000
*	Giá thành phẩm cho công tác làm trần Thạch cao Vĩnh Tường (Cơ sở Tấn Đạt)									
*	Trần ô vuông									
-	Thạch cao gyproc Vĩnh Tường, khung thường	m ²		115,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Thạch cao Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		120,000						
*	Trần thạch cao trét bê (lắp đặt dán lưới bàn giao)									
-	Trần phẳng thạch cao Vĩnh Tường, khung thường	m ²		105,000						
-	Trần giạt cấp thạch cao Vĩnh Tường, khung thường	m ²		125,000						
-	Trần phẳng tấm Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		110,000						
-	Trần giạt cấp thạch cao Vĩnh Tường, khung Vĩnh Tường	m ²		130,000						
14	Vật liệu đóng trần									
-	Nẹp nhựa trần	md		2,250	2,250	2,250				
-	Tấm trần nhựa (K: 2,5dm)	md		12,000	12,000	12,000				
15	Cửa các loại									
*	Cửa nhựa QUEEN.SA WINDOW									
-	Cửa sổ mở trượt, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000	2,200,000
-	Cửa sổ mở quya, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000
-	Cửa đi mở trượt, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000
-	Cửa đi mở quay, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
-	Vách kính cố định, kính trắng Việt Nhật 8 ly cường lực	m ²		1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
*	Cửa Eurowindow									
-	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5 (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m ²		1,622,318	1,622,318	1,622,318	1,622,318	1,622,318	1,622,318	1,622,318
-	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²		2,664,552	2,664,552	2,664,552	2,664,552	2,664,552	2,664,552	2,664,552
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: Khóa bấm-hãng VITA	m ²		2,944,276	2,944,276	2,944,276	2,944,276	2,944,276	2,944,276	2,944,276
-	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Hejitat	m ²		4,745,944	4,745,944	4,745,944	4,745,944	4,745,944	4,745,944	4,745,944
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO. chốt liền-Siegeinia.	m ²		4,632,098	4,632,098	4,632,098	4,632,098	4,632,098	4,632,098	4,632,098

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016							
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải	
-	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU.	m ²	QCVN 16:2014/BXD	5,664,193	5,664,193	5,664,193	5,664,193	5,664,193	5,664,193	5,664,193	
-	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nam 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng GU Unijet.	m ²		5,956,491	5,956,491	5,956,491	5,956,491	5,956,491	5,956,491	5,956,491	
-	Cửa ban công 1 cách mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m ²		6,020,952	6,020,952	6,020,952	6,020,952	6,020,952	6,020,952	6,020,952	
-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m ²		6,215,689	6,215,689	6,215,689	6,215,689	6,215,689	6,215,689	6,215,689	
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng mở trượt. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khóa-hãng Winkhaus.	m ²		6,613,602	6,613,602	6,613,602	6,613,602	6,613,602	6,613,602	6,613,602	
-	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus.	m ²		4,113,124	4,113,124	4,113,124	4,113,124	4,113,124	4,113,124	4,113,124	
-	Cửa đi chính 1 cửa mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO, ổ khóa-hãng Winkhaus.	m ²		6,555,854	6,555,854	6,555,854	6,555,854	6,555,854	6,555,854	6,555,854	
*	Asia Window										
-	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, kích thước (1m*1m).	m ²		2,308,840	2,308,840	2,308,840	2,308,840	2,308,840	2,308,840	2,308,840	
-	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nam 5mm. Phụ kiện kim khí: khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m).	m ²		2,710,051	2,710,051	2,710,051	2,710,051	2,710,051	2,710,051	2,710,051	
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	3,535,988	3,535,988	3,535,988	3,535,988	3,535,988	3,535,988	3,535,988		
-	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền-Rurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m ²	3,399,312	3,399,312	3,399,312	3,399,312	3,399,312	3,399,312	3,399,312		

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề A, tay nắm, thanh hạn định-erowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m ²		4,206,144	4,206,144	4,206,144	4,206,144	4,206,144	4,206,144	4,206,144
-	Cửa sổ 1 cánh quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hàng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	m ²		4,435,407	4,435,407	4,435,407	4,435,407	4,435,407	4,435,407	4,435,407
-	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Erowindow, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²		4,132,388	4,132,388	4,132,388	4,132,388	4,132,388	4,132,388	4,132,388
-	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Erowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²		4,349,984	4,349,984	4,349,984	4,349,984	4,349,984	4,349,984	4,349,984
-	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Erowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	m ²		4,567,315	4,567,315	4,567,315	4,567,315	4,567,315	4,567,315	4,567,315
-	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm ổ khóa-Erowindow, kích thước (1,6m*2,2m).	m ²		2,777,655	2,777,655	2,777,655	2,777,655	2,777,655	2,777,655	2,777,655
-	Cửa đi chính 1 cánh cửa mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Erowindow, kích thước (0,9m*2,2m).	m ²		4,450,062	4,450,062	4,450,062	4,450,062	4,450,062	4,450,062	4,450,062
16	Kính các loại									
-	Loại trắng dày 5mm - VN	m ²		125,000						
-	Loại trắng dày 8mm - VN	m ²		220,000						
-	Loại trắng dày 10mm - VN	m ²		320,000						
-	Loại kính phản quang dày 5mm	m ²		220,000						
-	Loại kính bông dày 5mm	m ²		120,000						
-	Loại kính màu trà dày 5mm	m ²		220,000						
-	Loại kính xanh dày 5mm	m ²		220,000						
17	Vật liệu chống thấm									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Flinkote Expo chống thấm	kg		16,700						
-	Đồng Tâm Aquaseal chống thấm	kg		70,125						
18	Keo dán gạch									
-	Gecko Floor (25kg)	kg		9,548						
-	Gecko Wall (25kg)	kg		11,352						
19	Sơn dầu các loại									
-	Sơn Maxilite dầu A360 (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	274,000						
-	Sơn Maxilite dầu A360 màu trắng (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	292,000						
-	Sơn Dulux Stin dầu bóng mờ - A369 (thùng 3lít)	thùng	TCVN 5730:1992	307,000						
20	Sơn nước các loại									
*	Sơn nước AKZONOBEL ngoài nhà (ICI cũ)									
-	Sơn Dulux weathershield (01 lít/thùng - A915)	thùng	TCVN 6934:2001	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
-	Sơn Dulux weathershield bóng (05 lít/thùng - A915)	thùng	TCVN 6934:2001	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000
-	Sơn Weathershield bóng (01 lít/thùng - A918)	thùng	TCVN 6934:2001	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
-	Sơn Weathershield bóng (05 lít/thùng - A918)	thùng	TCVN 6934:2001	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000	858,000
-	Sơn Maxilite ngoài trời (04 lít/thùng - A919)	thùng	TCVN 6934:2001	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000
-	Sơn Maxilite ngoài trời (18 lít/thùng - A919)	thùng	TCVN 6934:2001	1,133,000	1,133,000	1,133,000	1,133,000	1,133,000	1,133,000	1,133,000
*	Sơn nước AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)									
-	Sơn Dulux 05 trong 01 (05 lít/thùng - A966)	thùng	TCVN 6934:2001	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500	797,500
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (05 lít/thùng - A991)	thùng	TCVN 6934:2001	467,500	467,500	467,500	467,500	467,500	467,500	467,500
-	Sơn Dulux - Lau chùi hiệu quả (18 lít/thùng - A991)	thùng	TCVN 6934:2001	1,507,000	1,507,000	1,507,000	1,507,000	1,507,000	1,507,000	1,507,000
-	Sơn Maxilite trong nhà (18 lít/thùng - A901)	thùng	TCVN 6934:2001	874,500	874,500	874,500	874,500	874,500	874,500	874,500
*	Sơn lót AKZONOBEL trong nhà (ICI cũ)									
-	Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (05 lít/thùng - A934-75007)	thùng	TCVN 6934:2001	379,500	379,500	379,500	379,500	379,500	379,500	379,500

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn lót trong nhà Dulux Interior Primer (18 lít/thùng - A934-75007)	thùng	TCVN 6934:2001	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500	1,303,500
-	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (05 lít/thùng - A936-75230)	thùng	TCVN 6934:2001	555,500	555,500	555,500	555,500	555,500	555,500	555,500
-	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Dulux Weathershield (18 lít/thùng - A936-75230)	thùng	TCVN 6934:2001	1,815,000	1,815,000	1,815,000	1,815,000	1,815,000	1,815,000	1,815,000
*	Sơn lót JOTON									
-	Sơn lót chống kiềm gốc dầu JOTON (18 lít/thùng)	thùng	TCCS16:2011/LQJT	3,839,000	3,839,000	3,839,000	3,839,000	3,839,000	3,839,000	3,839,000
-	Sơn lót gốc nước JOTON (18lít/thùng)	thùng	TCCS06:2011/LQJT	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000
*	Sơn ngoại thất JOTON									
-	Sơn nước ngoại thất -JOTON (18 lít/thùng)	thùng	CCSEX 17:2014/LQJ	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
-	Sơn nước ngoại thất - JONY (11lít/thùng)	thùng	TCCS71:2009/LQJT	3,072,000	3,072,000	3,072,000	3,072,000	3,072,000	3,072,000	3,072,000
*	Sơn nội thất JOTON									
-	Sơn nước nội thất -AROMA (18 lít/thùng)	thùng	TCCSIN11:2014/LQJT	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
-	Sơn nước nội thất - NEW FA (18 lít/thùng)	thùng	TCCS46:2013/LQJT	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000	1,382,000
*	Sơn lót TOA									
-	Sơn lót chống kiềm cao cấp TOA Nanoshield (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000	1,339,000
-	Sơn lót nội thất cao cấp TOA NanoClean (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
*	Sơn ngoại thất TOA									
-	Sơn TOA Nanoshield màu trắng (5 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
-	Sơn TOA 4 Seasons Satin Gio màu thường (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000	1,294,000
-	Sơn TOA 4 Seasons Ext (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	891,000	891,000	891,000	891,000	891,000	891,000	891,000
*	Sơn nội thất TOA									
-	Sơn TOA 4 Seasons Int (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	718,000	718,000	718,000	718,000	718,000	718,000	718,000
-	Sơn TOA NanoClean White (5 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000
-	Sơn TOA Nitto (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000	358,000
*	Sơn lót BOSS & SPRING									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
-	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
-	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000	1,290,000
-	Hợp chất chống thấm (18 lít/thùng)	thùng		1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
-	Sơn lót chống ố vàng (4.75 lít/thùng)	thùng		720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000
*	Sơn ngoại thất BOSS & SPRING									
-	Sơn nước ngoại nhà (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
-	Sơn nước ngoại thất bóng mờ (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
-	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
-	Sơn nước ngoại thất bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000
-	Sơn nước ngoại thất siêu bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000
-	Sơn phủ gốc dầu chống ố vàng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000	1,100,000
*	Sơn nội thất BOSS & SPRING									
-	Sơn nước trong nhà (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
-	Sơn nước nội thất bóng mờ (18 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000
-	Sơn nước chuyên lăn trần nhà (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000
-	Sơn nước nội thất bóng (4.75 lít/thùng)	thùng	TCVN 6934:2001	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
*	Sơn ĐÔNG TÂM Standard									
-	Sơn nội thất Standard (18 lít/thùng)	thùng		778,000	778,000	778,000	778,000	778,000	778,000	778,000
-	Sơn ngoại thất Standard (18 lít/thùng)	thùng		1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000	1,202,000
*	Sơn ĐÔNG TÂM Extra									
-	Sơn nội thất Extra - Màu thường (18 lít/thùng)	thùng		1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000
-	Sơn nội thất Extra -Trắng siêu hạng (18 lít/thùng)	thùng		1,237,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000
-	Sơn ngoại thất Extra - Màu thường (18 lít/thùng)	thùng		1,939,000	1,939,000	1,939,000	1,939,000	1,939,000	1,939,000	1,939,000
*	Sơn ĐÔNG TÂM Master									
-	Sơn nội thất - Màu thường (5 lít/thùng)	thùng		794,000	794,000	794,000	794,000	794,000	794,000	794,000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn ngoại thất - Màu thường (5 lít/thùng)	thùng		917,000	917,000	917,000	917,000	917,000	917,000	917,000
*	Sơn nội thất WAP									
-	Sơn nội thất WAP 2IN1 (18 lít/thùng)	thùng		640,000						
-	Sơn nội thất WAP 4IN1 (18 lít/thùng)	thùng		974,000						
*	Sơn ngoại thất WAP									
-	Sơn nội thất WAP PRO 4IN1 (18 lít/thùng)	thùng		1,079,000						
-	Sơn nội thất WAP PRO 5IN1 cao cấp bóng (18 lít/thùng)	thùng		2,197,000						
-	Sơn nội thất WAP PRO 6IN1 cao cấp bóng SAPHIA (5 lít/thùng)	thùng		775,000						
*	Sơn lót kháng kiềm WAP									
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất WAP 04.5 (18 lít/thùng)	thùng		1,064,500						
-	Sơn lót kháng kiềm nội thất & ngoại thất WAP 04.4 (18 lít/thùng)	thùng		1,526,000						
*	Sơn chống thấm WAP									
-	Sơn chống thấm đa năng WAP 07.1 - SP (18 lít/thùng)	thùng		1,389,500						
-	Sơn chống thấm hệ cao su lỏng WAP 07 - siêu đàn hồi (12 kg)	thùng		2,044,000						
*	Sơn lót MYKOLOR									
-	Sơn chống kiềm trong Alkali Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1,614,000						
-	Sơn chống kiềm ngoài Nano Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		2,389,000						
-	Sơn chống thấm pha xi măng Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		2,399,000						
-	Sơn lót nội ngoại thất (1lít/Lon)	Lon		144,000						
*	Sơn nội thất MYKOLOR									
-	Sơn IKA láng mịn Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1,139,000						
-	Sơn siêu trắng trần Mykolor (18 lít/thùng)	thùng		1,089,000						
*	Sơn ngoại thất MYKOLOR									
-	Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MT (18 lít/thùng)	thùng		1,757,000						

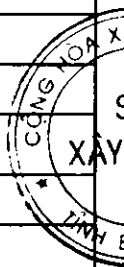
Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Sơn Smooth finish Mykolor 18 L MĐB (18 lít/thùng)	thùng		1,954,000						
-	Sơn nội ngoại thất ánh kim (1 lít/Lon)	Lon		333,000						
21	Bột trét tường các loại									
*	Bột trét tường AKZONOBEL (ICI cũ)									
-	Dulux Putty-Bột trét trong nhà & ngoài trời (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	324,500						
-	Weathershield Putty-Bột trét ngoài nhà (25kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	302,500						
*	Bột trét tường DELTA									
-	Bột trét nội ngoại thất DBB - 2 in 1 (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	227,000						
-	Bột trét nội thất DBB - 1 (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	175,000						
*	Bột trét tường TOA									
-	Bột trét TOA Wall Mastic ngoại thất (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	224,000						
-	Bột trét TOA Wall Mastic nội thất (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	185,000						
*	Bột trét tường BOSS & SPRING									
-	Bột trét tường trong nhà (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	215,000						
-	Bột trét tường ngoài nhà (40kg/bao)	bao	TCVN 7239:2003	280,000						
-	Bột trét nội và ngoại thất (40kg/bao)	bao		330,000						
*	Bột trét tường MYKOLOR									
-	Bột trét tường Mykolor (20kg/thùng)	thùng		365,000						
-	Bột trét tường Mykolor (40kg/bao)	bao		339,000						
*	Bột JOTON									
-	Bột trét tường cao cấp ngoại thất JOTON (40kg/bao)	bao	TCCS 97:2015/LQJ- TCVN	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500	370,500
-	Bột trét tường nội thất JOTON (40kg/bao)	bao	TCCS100:2015/LQJ T	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000
22	Thiết bị vệ sinh									

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
*	Bộ cầu cao Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu mini Trẻ em (Nắp nhựa mini, phụ kiện gạt) - Bộ Era	bộ	E01044G11	1,045,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Kali	bộ	B2106TGT1	1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Ruby	bộ	B0707TGT1	1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện gạt) - Bộ Roma	bộ	B5353TGT1	1,155,000						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Pisa	bộ	B1212TS21	1,300,200						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa phụ kiện 2 nhấn) - Bộ King	bộ	B4829TS21	1,300,200						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Queen	bộ	B4429TS21	1,300,200						
-	Bộ cầu dài (Nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Queen - N	bộ	B4429HS21 - N	1,650,000						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon	bộ	B6147HS21	2,200,000						
-	Bộ cầu dài (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) - Bộ Moon - N	bộ	B6147HS21 - N	2,420,000						
*	Bộ cầu khối Thiên Thanh - ĐT									
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoài) Bộ Piggy	bộ	P0230TS21	3,000,000						
-	Bộ cầu khối mini trẻ em (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Piggy-N	bộ	P0230TS21-N	3,201,000						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ G	bộ	K3130HS21	2,500,300						
-	Bộ cầu khối (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn ngoài) - Bộ Diamond	bộ	KS030HS21	2,700,500						
*	Chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chậu góc 01 - LG01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	187,000						
-	Chậu tròn 35 - LT35LLT	bộ	TCVN 6073:2005	275,000						
-	Chậu tròn 01 - 1 lỗ - LT01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chậu tròn 01 - 3 lỗ - LT01L3T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Chậu tròn 04 - 1 lỗ - LT04L1T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chậu tròn 04 - 3 lỗ - LT04L3T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chậu dương bàn 08 - LB08L1T	bộ	TCVN 6073:2005	396,000						
-	Chậu âm bàn 10 - LB1000T	bộ	TCVN 6073:2005	396,000						
-	Chậu dương bàn 11 - LB1100T	bộ	TCVN 6073:2005	396,000						
-	Chậu âm bàn 01 - LB01L1T	bộ	TCVN 6073:2005	231,000						
-	Chậu vuông 252 - LV52L1T	bộ	TCVN 6073:2005	231,000						
-	Chậu vuông mini 252 - 2 lỗ - LV52L2T	bộ	TCVN 6073:2005	231,000						
-	Chậu vuông 250 - LV50L1T	bộ	TCVN 6073:2005	176,000						
*	Chân chậu rửa mặt Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Chân chậu 01 - PD0100T	bộ	TCVN 6073:2005	198,000						
-	Chân chậu treo 35 - PD3500T	bộ	TCVN 6073:2005	264,000						
*	Bồn tiểu các loại Thiên Thanh - ĐT (chỉ tính phần sứ)									
-	Bồn tiểu nam 01 - UT01XVT	bộ	TCVN 6073:2005	176,000						
-	Bồn tiểu nam 14 - UT14XVT	bộ	TCVN 6073:2005	550,000						
-	Bồn tiểu 14 - UT14XVT - N	bộ	TCVN 6073:2005	660,000						
-	Bồn tiểu 15 - U15 - XVT	bộ	TCVN 6073:2005	396,000						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T	bộ	TCVN 6073:2005	1,430,000						
-	Bồn tiểu 380 - UD3800T - N	bộ	TCVN 6073:2005	1,540,000						
-	Bồn tiểu 150 - UT1500T	bộ	TCVN 6073:2005	1,430,000						
-	Bồn tiểu 150 - UD1500T - N	bộ	TCVN 6073:2005	1,540,000						
-	Bồn tiểu nữ BIDET 1 - BD0100T	bộ	TCVN 6073:2005	484,000						
23	Xăng, dầu, nhớt									
-	Xăng không chì RON 92	lít		16,296	16,296	16,296	16,296	16,296	16,296	16,296
-	Dầu Diesel 0,05% S	lít		11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950
-	Dầu Hòa	lít		10,327	10,327	10,327	10,327	10,327	10,327	10,327

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
24	Nhựa đường các loại									
-	Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70	tấn		11,150,000						
-	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)	tấn		10,150,000						
-	Nhũ tương đóng thùng COLAS R60 (CSS-1)	tấn		11,150,000						
25	Bê tông nhựa nóng									
-	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 8819:2011	2,000,000						
-	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	tấn	TCVN 8819:2011	1,935,000						
26	Cống bê tông ly tâm									
-	Cống bê tông ly tâm D300-VH	md	TCVN 9113:2013	437,000						
-	Cống bê tông ly tâm D300-H30	md	TCVN 9113:2013	451,000						
-	Cống bê tông ly tâm D400-VH	md	TCVN 9113:2013	528,000						
-	Cống bê tông ly tâm D400-H30	md	TCVN 9113:2013	570,000						
-	Cống bê tông ly tâm D800-H10	md	TCVN 9113:2013	1,400,000						
-	Cống bê tông ly tâm D800-H30	md	TCVN 9113:2013	1,526,000						
-	Cống bê tông ly tâm D1000-H10	md	TCVN 9113:2013	2,130,000						
-	Cống bê tông ly tâm D1000-H30	md	TCVN 9113:2013	2,218,000						
27	Gối cao su									
-	Gối CDC.Su 25x15x5cm	cái	AASHTO M251-06	878,000						
-	Gối CDC.Su 56x20x5cm	cái	AASHTO M251-06	2,661,000						
-	Gối DDC.Su 25x15x5cm	cái	AASHTO M251-06	1,073,000						
-	Gối DDC.Su 56x20x5cm	cái	AASHTO M251-06	3,251,000						
-	Gối cao su (350x150x35)mm	cái	AASHTO M251-06	2,366,000						
-	Gối cao su (400x1300x50)mm	cái	AASHTO M251-06	3,873,000						
-	Gối cao su (400x300x78)mm	cái	AASHTO M251-06	5,380,000						
-	Gối cao su (350x450x78)mm	cái	AASHTO M251-06	5,517,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
28	Khe co giãn, Vải địa kỹ thuật									
-	Khe co giãn dạng rây	md	AASHTO M297-06	13,366,000						
-	Vải địa kỹ thuật 12KN/M	m2	TCVN 9844:2013	37,800						
-	Vải địa kỹ thuật 25KN/M	m2	TCVN 9844:2013	68,000						
29	Phụ gia									
-	Phụ gia hóa dẻo	Kg		45,800						
30	Vật tư ngành điện									
*	Cáp nhôm lõi thép (ACSR - TCVN) - CADIVI									
-	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50\text{mm}^2$	kg		73,300						
-	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến $= 95\text{mm}^2$	kg		72,600						
-	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến $= 240\text{mm}^2$	kg		74,900						
*	Cáp nhôm bọc PVC (AV-750V) - CADIVI									
-	AV-10-750V (7/1.35)	md		4,334						
-	AV-11-750V (7/1.4)	md		4,356						
-	AV-14-750V (7/1.6)	md		5,368						
-	AV-16-750V (7/1.7)	md		6,237						
-	AV-22-750V (7/2)	md		8,030						
-	AV-200-750V 37/2.6)	md		60,390						
-	AV-250-750V (61/2.3)	md		76,560						
-	AV-300-750V (61/2.52)	md		97,350						
*	Cáp đồng bọc PVC (CV-750V) - CADIVI									
-	CV-1 -750V (7/0.425)	md		3,366						
-	CV-1,25 -750V (7/0.45)	md		4,026						
-	CV-1.5 -750V (7/0.52)	md		4,686						



Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	CV-2 -750V (7/0.6)	md		5,984						
-	CV-2,5 (7/0.67)-450/750V	md		6,985						
-	CV-3 -750V (7/0.75)	md		8,690						
-	CV-3,5 -750V (7/0.8)	md		10,043						
-	CV-4 (7/0.85) -450/750V	md		10,494						
-	CV-5 -750V (7/0.95)	md		14,223						
-	CV-10 (7/1.35) -450/750V	md		25,740						
-	CV-14 -750V (7/1.6)	md		36,740						
-	CV-25 -750V (7/2.14)	md		64,900						
-	CV-50 -750V (19/1.8)	md		125,070						
-	CV-75 -750V (19/2.25)	md		193,160						
-	CV-100 -750V (19/2.6)	md		257,070						
-	CV-240 -750V (61/2.25)	md		617,650						
-	CV-300 -750V (61/2.52)	md		773,190						
*	Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc PVC (VC-600V) - CADIVI									
-	VC-1,00 (Φ1,17) - 450/750V	md		3,102						
-	VC-3,00 (Φ2,00) - 450/750V	md		8,415						
-	VC-7,00 (Φ3,00) - 450/750V	md		18,623						
*	Dây điện đôi mềm lõi đồng bọc PVC (VCm - 250V) - CADIVI									
-	VCmd -2x1-(2x32/0.20)- 450/750V	md		6,160						
-	VCmd -2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1KV	md		8,679						
-	VCmd -2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1KV	md		14,146						
-	VCmo -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		7,249						
-	VCmo -2x4-(2x50/0.32)-300/500V	md		23,760						
-	VCmo -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		34,980						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	VCmod -2x1-(2x32/0.20)-300/500V	md		8,030						
-	VCmod -2x4-(2x56/0.30)-300/500V	md		26,070						
-	VCmod -2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	md		38,500						
*	Cầu dao điện 2 pha - CADIVI									
-	CD 15A - 2P	cái		22,209						
-	CD 20A - 2P	cái		26,059						
-	CD 30A - 2P	cái		33,880						
-	CD 60A - 2P	cái		49,962						
-	CD 100A - 2P	cái		112,167						
*	Cầu dao điện 3 pha - CADIVI									
-	CD 30A - 3P	cái		53,933						
-	CD 60A - 3P	cái		75,009						
-	CD 100A - 3P	cái		172,216						
*	Automat 2 pha - CADIVI									
-	Automat 10A - 2P	cái		25,410						
-	Automat 15A - 2P	cái		25,410						
-	Automat 20A - 2P	cái		25,410						
-	Automat 30A - 2P	cái		25,410						
*	Automat chống rò - CADIVI									
-	Automat 10A	cái		75,500						
-	Automat 20A	cái		75,500						
-	Automat 30A	cái		75,500						
*	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC CADI - SUN									
-	CV 1x11 (φ1,4)	md	TCVN 5935:1995	36,430						
-	CV 1x14 (φ1,6)	md	TCVN 5935:1995	47,295						
-	CV 1x16 (φ1,7)	md	TCVN 5935:1995	52,021						
-	CV 1x22 (φ2,0)	md	TCVN 5935:1995	71,751						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	CV 1x25 (φ2,13)	md	TCVN 5935:1995	81,392						
-	CV 1x30 (φ2,30)	md	TCVN 5935:1995	95,049						
-	CV 1x35 (φ2,51)	md	TCVN 5935:1995	112,884						
-	CV 1x38 (φ2,60)	md	TCVN 5935:1995	120,180						
-	CV 1x50 (φ1,82)	md	TCVN 5935:1995	157,167						
-	CV 1x60 (φ2,0)	md	TCVN 5935:1995	189,154						
*	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI - SUN									
-	CXV 2x1,5 (φ0,52)	md	TCVN 5935:1995	13,548						
-	CXV 2x2,5 (φ0,67)	md	TCVN 5935:1995	20,859						
-	CXV 2x4 (φ0,85)	md	TCVN 5935:1995	31,040						
-	CXV 2x4 (φ2,25)	md	TCVN 5935:1995	30,169						
-	CXV 2x6 (φ1,05)	md	TCVN 5935:1995	48,435						
-	CXV 2x10 (φ1,35)	md	TCVN 5935:1995	76,638						
-	CXV 2x16 (φ1,70)	md	TCVN 5935:1995	112,649						
-	CXV 2x25 (φ2,13)	md	TCVN 5935:1995	174,369						
*	Đèn huỳnh quang Rạng Đông	md								
-	Đèn huỳnh quang T8-18W Delux (E) - 6500K	cái	TCVN 5175:2006 IEC 61195:1999	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
-	Đèn huỳnh quang T8-36W Delux (E)-6500K	cái		16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
*	Balát đèn huỳnh quang Rạng Đông									
-	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL-SM	cái	TCVN 7590-2-3:2007/	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
-	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL-SM	cái	TCVN 7674:2007/ IEC 60929:2006	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000
*	Đèn huỳnh quang compact Rạng Đông									
-	Đèn HQ compact T3 2U 5W Galaxy (E27, B22)	cái	TCVN 7672:2007/ IEC 60968:1999	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
-	Đèn HQ compact T3 3U 11W Galaxy (E27, B22)	cái	TCVN 7673:2007/ IEC 60969:2001	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 40W E27	cái	TCVN 7896:2008	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000
-	Đèn HQ compact CFL 4U T5 50W E40	cái		116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000

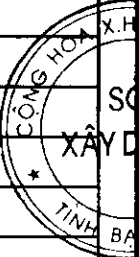
Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
*	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (có bóng) Rạng Đông									
-	Bộ đèn HQ T8 18W x 1 M9G - Balát điện tử	bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000
-	Bộ đèn HQ T8 36W x 1 M9G - Balát điện tử	bộ		87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
*	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa có bóng) Rạng Đông									
-	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1-M9 Balát điện tử	cái	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
-	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2-M9 Balát điện tử	cái		116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
*	Bộ đèn ống tăng phô, bóng Điện Quang									
-	Loại 01 bóng; dài 0,6m	bộ		65,000						
-	Loại 01 bóng; dài 1,2m	bộ		85,000						
-	Loại 02 bóng; dài 1,2m	bộ		150,000						
*	Máy điều hòa hiệu Panasonic									
-	Panasonic CU/CS-KC9MKH-8/JKH - công suất 1,0HP	cái		6,000,000						
-	Panasonic CU/CS-KC12MKH-8/JKH - công suất 1,5HP	cái		8,500,000						
-	Panasonic CU/CS-KC18MKH-8/JKH - công suất 2,0HP	cái		13,000,000						
*	Máy điều hòa hiệu Sharp									
-	ML Sharp A9MEV - công suất 1,0HP	bộ		5,600,000						
-	ML Sharp A12MEV - công suất 1,5HP	bộ		7,700,000						
-	ML Sharp A18MEV - công suất 2,0HP	bộ		10,400,000						
*	Máy điều hòa hiệu Mitsu									
-	ML Mitsu 09CJ - công suất 1,0HP	bộ		6,050,000						
-	ML Mitsu 13CJV - công suất 1,5HP	bộ		9,890,000						
-	ML Mitsu 19CK - công suất 1,5HP	bộ		12,900,000						
*	Ôn áp ROBOT									
-	0,5 KVA - 1PHA	cái		1,155,000						
-	1 KVA - 1PHA	cái		1,390,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	2 KVA - 1PHA	cái		1,890,000						
-	3 KVA - 1PHA	cái		2,530,000						
-	5 KVA - 1PHA	cái		3,410,000						
-	8 KVA - 1PHA	cái		5,830,000						
-	10 KVA - 1PHA	cái		6,490,000						
-	15 KVA - 1PHA	cái		11,000,000						
-	20 KVA - 1PHA	cái		14,850,000						
-	30 KVA - 1PHA	cái		23,980,000						
-	3 KVA - 3PHA	cái		5,170,000						
-	6 KVA - 3PHA	cái		7,590,000						
-	10 KVA - 3PHA	cái		9,020,000						
-	15 KVA - 3PHA	cái		13,750,000						
-	20 KVA - 3PHA	cái		20,460,000						
-	30 KVA - 3PHA	cái		28,050,000						
-	45 KVA - 3PHA	cái		39,600,000						
-	60 KVA - 3PHA	cái		55,000,000						
-	75 KVA - 3PHA	cái		63,800,000						
-	100 KVA - 3PHA	cái		82,250,000						
*	Dây và cáp điện Độ Nhất									
-	Dây điện đôi mềm Độ Nhất Vemo 2x0,75 mm2	md		4,510	4,510	4,510	4,510	4,510	4,510	4,510
-	Dây điện đôi mềm Độ Nhất Vemo 2x1,5 mm2	md		8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140
-	Dây điện đôi mềm Độ Nhất Vemo 2x2,5 mm2	md		11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
-	Dây điện lực Độ Nhất CV-1,5 mm2	md		4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
-	Dây điện lực Độ Nhất CV-2,5 mm2	md		6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820
-	Dây điện lực Độ Nhất CV-4 mm2	md		10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340	10,340
-	Dây điện lực Độ Nhất CV-6 mm2	md		14,960	14,960	14,960	14,960	14,960	14,960	14,960

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-10 mm2	md		24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970	24,970
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-11 mm2	md		26,840	26,840	26,840	26,840	26,840	26,840	26,840
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-16 mm2	md		37,730	37,730	37,730	37,730	37,730	37,730	37,730
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-35 mm2	md		81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400	81,400
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-50 mm2	md		113,630	113,630	113,630	113,630	113,630	113,630	113,630
-	Dây điện lực Đệ Nhất CV-240 mm2	md		562,980	562,980	562,980	562,980	562,980	562,980	562,980
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x6 mm2	md		50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270	50,270
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x10 mm2	md		83,380	83,380	83,380	83,380	83,380	83,380	83,380
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x16 mm2	md		127,930	127,930	127,930	127,930	127,930	127,930	127,930
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x70 mm2	md		165,880	165,880	165,880	165,880	165,880	165,880	165,880
-	Dây điện lực Đệ Nhất CVV-3x150 mm2	md		369,270	369,270	369,270	369,270	369,270	369,270	369,270
31	Vật tư ngành nước									
*	Ống nhựa uPVC Bình Minh									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TCVN 3505 : 1968	6,820						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	TCVN 3505 : 1968	9,680						
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	TCVN 3505 : 1968	13,530						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TCVN 3505 : 1968	18,040						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN 3505 : 1968	23,540						
-	Đường kính 60 dày 2,0mm	md	TCVN 3505 : 1968	24,860						
-	Đường kính 90 dày 1,7mm	md	TCVN 3505 : 1968	31,680						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN 3505 : 1968	75,680						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md	TCVN 3505 : 1968	149,380						
*	Ống nhựa uPVC Tiên Phong									
-	Đường kính 21 dày 1,6mm	md	TC BS 3505	6,765						
-	Đường kính 27 dày 1,8mm	md	TC BS 3505	9,625						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 34 dày 2,0mm	md	TC BS 3505	13,420						
-	Đường kính 42 dày 2,1mm	md	TC BS 3505	17,930						
-	Đường kính 49 dày 2,4mm	md	TCVN BS 3505	23,430						
-	Đường kính 60 dày 2,8mm	md	TCVN BS 3505	34,210						
-	Đường kính 90 dày 2,9mm	md	TCVN BS 3505	53,460						
-	Đường kính 114 dày 3,2mm	md	TCVN BS 3505	75,240						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md	TCVN BS 3505	148,390						
-	Đường kính 220 dày 6,6mm	md	TCVN BS 3505	295,570						
-	Đường kính 75 dày 2,2mm	md	TCVN 4422 : 1996	37,300						
-	Đường kính 90 dày 2,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	53,400						
-	Đường kính 110 dày 3,2mm	md	TCVN 4422 : 1996	78,100						
-	Đường kính 125 dày 3,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	100,600						
-	Đường kính 140 dày 4,1mm	md	TCVN 4422 : 1996	125,000						
-	Đường kính 160 dày 4,7mm	md	TCVN 4422 : 1996	162,000						
-	Đường kính 200 dày 5,9mm	md	TCVN 4422 : 1996	267,500						
*	Ống nhựa HDPE - PE100 Tiên Phong									
-	Đường kính 20 dày 1,8mm	md	TCVN 4427 : 1996	7,900						
-	Đường kính 25 dày 2,0mm	md	TCVN 4427 : 1996	10,800						
-	Đường kính 32 dày 2,4mm	md	TCVN 4427 : 1996	17,700						
-	Đường kính 40 dày 3,0mm	md	TCVN 4427 : 1996	26,700						
-	Đường kính 50 dày 3,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	40,800						
-	Đường kính 63 dày 4,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	65,700						
-	Đường kính 75 dày 5,6mm	md	TCVN 4427 : 1996	93,200						
-	Đường kính 90 dày 6,7mm	md	TCVN 4427 : 1996	132,600						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 110 dày 8,1mm	md	TCVN 4427 : 1996	198,600						
-	Đường kính 125 dày 9,2mm	md	TCVN 4427 : 1996	255,700						
-	Đường kính 140 dày 10,3mm	md	TCVN 4427 : 1996	317,200						
-	Đường kính 160 dày 11,8mm	md	TCVN 4427 : 1996	413,900						
*	Ống nhựa cuộn xoắn U-PVC T&T									
-	Đường kính 300 dày 13mm	md		290,000						
-	Đường kính 400 dày 13mm	md		375,000						
-	Đường kính 600 dày 22mm	md		855,000						
-	Đường kính 800 dày 25mm	md		1,920,000						
-	Đường kính 1000 dày 27mm	md		2,860,000						
-	Đường kính 1200 dày 32mm	md		3,325,000						
-	Đường kính 1400 dày 35mm	md		4,372,000						
-	Đường kính 1600 dày 42mm	md		5,575,000						
-	Đường kính 1800 dày 63mm	md		6,450,000						
-	Đường kính 2000 dày 66mm	md		7,440,000						
-	Đường kính 2200 dày 76mm	md		9,630,000						
-	Đường kính 2400 dày 85mm	md		11,038,000						
-	Đường kính 2600 dày 96mm	md		16,827,000						
-	Đường kính 2800 dày 96mm	md		20,622,000						
-	Đường kính 3000 dày 176mm	md		25,500,000						
*	Ống nhựa uPVC Hoa Sen									
-	Đường kính 21 dày 1,4mm	md		5,900						
-	Đường kính 27 dày 1,6mm	md		8,500						
-	Đường kính 34 dày 1,8mm	md		12,300						
-	Đường kính 42 dày 2,0mm	md		17,100						



Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đường kính 49 dày 2,2mm	md	TCVN 6151 : 2002	22,000						
-	Đường kính 60 dày 1,6mm	md		19,900						
-	Đường kính 63 dày 1,6mm	md		23,500						
	Đường kính 76 dày 2,2mm	md		34,750						
-	Đường kính 90 dày 2,2mm	md		42,200						
-	Đường kính 110 dày 2,7mm	md		66,100						
-	Đường kính 114 dày 3,0mm	md		71,400						
-	Đường kính 130 dày 3,5mm	md		93,700						
-	Đường kính 160 dày 4,0mm	md		141,900						
-	Đường kính 168 dày 4,3mm	md		149,400						
*	Ống nhựa HDPE Hoa Sen									
-	Đường kính 20 dày 2,3mm	md	TCVN 4427:2007	10,340						
-	Đường kính 25 dày 3,0mm	md		16,390						
-	Đường kính 32 dày 3.6mm	md		25,300						
-	Đường kính 40 dày 4,5mm	md		39,490						
-	Đường kính 50 dày 5,6mm	md		61,160						
-	Đường kính 63 dày 7,1mm	md		97,570						
-	Đường kính 75 dày 8,4mm	md		137,170						
-	Đường kính 90 dày 10,1mm	md		197,780						
-	Đường kính 110 dày 12,3mm	md		295,240						
-	Đường kính 125 dày 14,0mm	md		372,020						
-	Đường kính 140 dày 15,7mm	md		479,050						
-	Đường kính 160 dày 17,9mm	md		624,360						
-	Đường kính 180 dày 16,4mm	md		655,930						
-	Đường kính 200 dày 18,2mm	md		808,940						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
*	Phụ kiện uPVC Hoa Sen									
**	Cơ 90									
-	21 dày	cái		2,310						
-	27 dày	cái		3,740						
-	34 dày	cái		5,280						
-	42 dày	cái		8,030						
-	49 dày	cái		12,540						
-	60 dày	cái		20,020						
-	76 dày	cái		38,500						
-	90 dày	cái		49,940						
-	110 dày	cái		80,740						
-	114 dày	cái		115,280						
-	140 dày	cái		151,800						
-	168 dày	cái		375,650						
-	220 dày	cái		642,950						
**	Tê									
-	21 dày	cái		3,080						
-	27 dày	cái		5,060						
-	34 dày	cái		8,140						
-	42 dày	cái		10,780						
-	49 dày	cái		15,950						
-	60 dày	cái		27,390						
-	76 dày	cái		51,700						
-	90 dày	cái		68,970						
-	110 dày	cái		113,960						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	114 dày	cái		140,690						
-	140 dày	cái		238,920						
-	160 dày	cái		412,500						
-	168 dày	cái		505,010						
**	Nổi trơn									
-	21 dày	cái		1,760						
-	27 dày	cái		2,420						
-	34 dày	cái		4,070						
-	42 dày	cái		5,610						
-	49 dày	cái		8,690						
-	60 dày	cái		13,420						
-	76 dày	cái		26,620						
-	90 dày	cái		27,500						
-	114 dày	cái		58,080						
**	Lõi (Co 45)									
-	21 dày	cái		2,090						
-	27 dày	cái		3,080						
-	34 dày	cái		4,950						
-	42 dày	cái		6,930						
-	49 dày	cái		10,560						
-	60 dày	cái		16,280						
-	76 dày	cái		32,890						
-	90 dày	cái		37,290						
-	110 dày	cái		63,250						
-	114 dày	cái		77,880						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150W/742) R7s	cái	IEC 61167, IEC 62035	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 70W/742) G12	cái		141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TS 150W/742) G12	cái		156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
*	Đèn cao áp NATRI									
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70W/220) E27	cái	IEC 60662, IEC 60235 TCVN 8250:2009	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150W/220) E40	cái		133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000	133,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 250W/220) E40	cái		147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
-	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 400W/220) E40	cái		162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
*	Đèn LED									
-	Đèn Panel LED RD PL 30x30 E1550 (14W)	cái	IEC 62384:2006	821,000	821,000	821,000	821,000	821,000	821,000	821,000
-	Đèn Panel LED RD PL 30x60 E3050 (28W)	cái		1,265,000	1,265,000	1,265,000	1,265,000	1,265,000	1,265,000	1,265,000
-	Đèn Panel LED RD PL 30x120 E6050 (50W)	cái		2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000
-	Đèn Panel LED RD PL 60x60 E6050 (50W)	cái		1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000	1,180,000
*	Giá thành phẩm cho công tác ốp, lát Đá Granite (Hoa Cường)									
**	Cơ sở Tấn Đạt									
-	Tím Mông Cổ (khổ 600)	m ²		550,000						
-	Trắng Suối Lâu (khổ 600)	m ²		700,000						
-	Trắng Ấn Độ (khổ 600)	m ²		850,000						
-	Tím Khánh Hòa (khổ 600)	m ²		800,000						
-	Hồng Gia Lai (khổ 600)	m ²		800,000						
-	Đen Huế (khổ 600)	m ²		1,000,000						
**	Công ty TNHH TM & SX Hùng Đại Dương									
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khổ Slap)	m ²		2,450,000						

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	140 dày	cái		128,810						
-	168 dày	cái		308,880						
32	Bồn nước Đại Thành-Tân Á-Rossi									
-	Loại đứng 500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	2,200,000						
-	Loại đứng 1000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	3,553,000						
-	Loại đứng 1500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	5,390,000						
-	Loại đứng 2000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	7,190,000						
-	Loại đứng 2500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	9,064,000						
-	Loại đứng 3000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	10,527,000						
-	Loại đứng 3500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	12,001,000						
-	Loại đứng 4000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	13,464,000						
-	Loại đứng 5000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	16,665,000						
-	Loại ngang 500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	2,365,000						
-	Loại ngang 1000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	3,773,000						
-	Loại ngang 1500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	5,643,000						
-	Loại ngang 2000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	7,458,000						
-	Loại ngang 2500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	9,328,000						
-	Loại ngang 3000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	10,791,000						
-	Loại ngang 3500 lít	bộ	TCVN 5834:1994	12,353,000						
-	Loại ngang 4000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	14,036,000						
-	Loại ngang 5000 lít	bộ	TCVN 5834:1994	17,237,000						
33	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông									
*	Đèn cao áp METAL HALIDE									
-	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70W/742) R7s	cái		128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khô 900)	m ²		2,250,000						
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khô 800)	m ²		2,050,000						
-	Đen Kim Sa Ấn Độ (khô 600)	m ²		1,900,000						
-	Trắng Ấn Độ (khô 1200)	m ²		1,300,000						
-	Trắng Ấn Độ (khô 1000)	m ²		1,100,000						
-	Trắng Ấn Độ (khô 800)	m ²		1,000,000						
-	Trắng Ấn Độ (khô 600)	m ²		900,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khô Slap)	m ²		3,000,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khô 1000)	m ²		2,750,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khô 800)	m ²		2,150,000						
-	Đen Xà Cừ NaUy (khô 600)	m ²		1,900,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khô Slap)	m ²		2,050,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khô 1000)	m ²		1,900,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khô 800)	m ²		2,450,000						
-	Xà Cừ Xám NaUy (khô 600)	m ²		2,100,000						
-	Trắng Muối (khô Slap)	m ²		2,400,000						
-	Trắng Muối (khô 1000)	m ²		2,150,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khô Slap)	m ²		3,000,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khô 1000)	m ²		2,450,000						
-	Đỏ Ruppy Ấn Độ (khô 800)	m ²		2,150,000						
-	Đen Huế (khô 1000)	m ²		1,500,000						
-	Đen Huế (khô 800)	m ²		1,500,000						
	Đen Huế (khô 600)	m ²		1,100,000						

NAM

YH

dat

Số thứ tự	Danh mục và quy cách vật liệu	Đơn vị đo lường	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tháng 6/2016						
				TP. Bạc Liêu	Huyện Hòa Bình	Huyện Vĩnh Lợi	Huyện Phước Long	Huyện Hồng Dân	Thị xã Giá Rai	Huyện Đông Hải
-	Trắng PoLyCats	m ²		2,450,000						

Ghi chú:

* Mức giá vật liệu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình). Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Công bố không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình hoặc không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ

- Đối với những loại vật liệu xây dựng mà thị trường trong nước không có phải nhập khẩu thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất của các báo giá của nhà sản xuất ho

- Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các

* Giá vật liệu đến hiện trường công trình: Được xác định theo hướng dẫn tại Mục 2.4 của Phụ lục số 4 Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

* Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn:

- Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chi số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chi số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chi số giá xây dựng do mình lập.

- Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư 06/2016/TT-BXD để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

* Nhà thầu xây dựng: Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.

Chữ in đậm: giá có thuế VAT, chữ in đậm và nghiêng: giá chưa có thuế VAT

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh Bạc Liêu;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các sở: Tài chính, Công Thương;

NN&PTNN, GTVT, KH&ĐT;

- Phòng Kinh tế-Hạ tầng các huyện, thị xã, Phòng QLĐT TPBL

- Phòng Tài chính-Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố;

- Lưu: VT, QLXD, Đ(17).

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Thắm